

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	49,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	22.5%	7.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.41
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

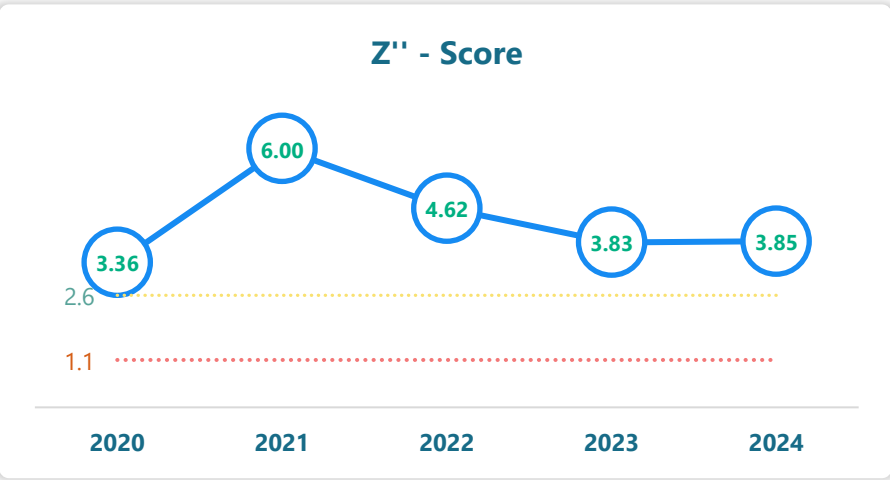
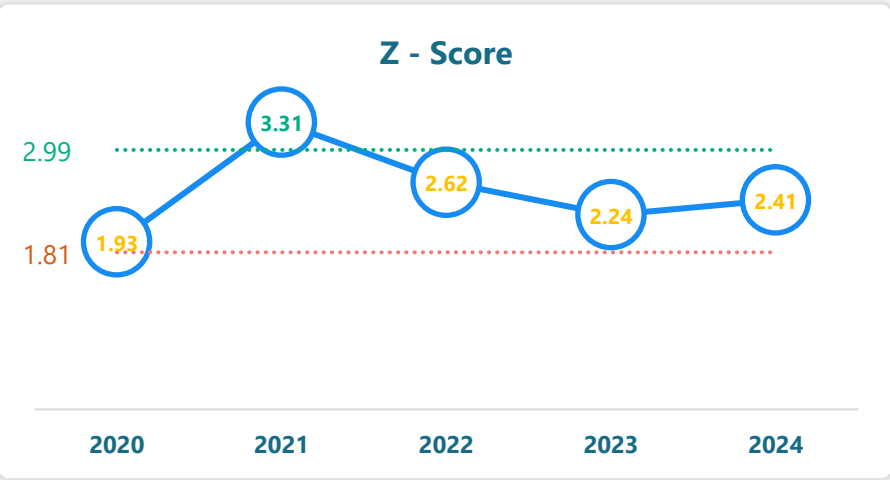
Hệ số nguy cơ phá sản	3.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,992		▲ 1,379
tỷ VNĐ		▲ 52.8%

LN sau thuế	2024	YoY
800		▲ 442
tỷ VNĐ		▲ 124%

ROE	2024	+/- YoY
18.2%		▲ 5.5%

ROA	2024	+/- YoY
10.3%		▲ 2.9%



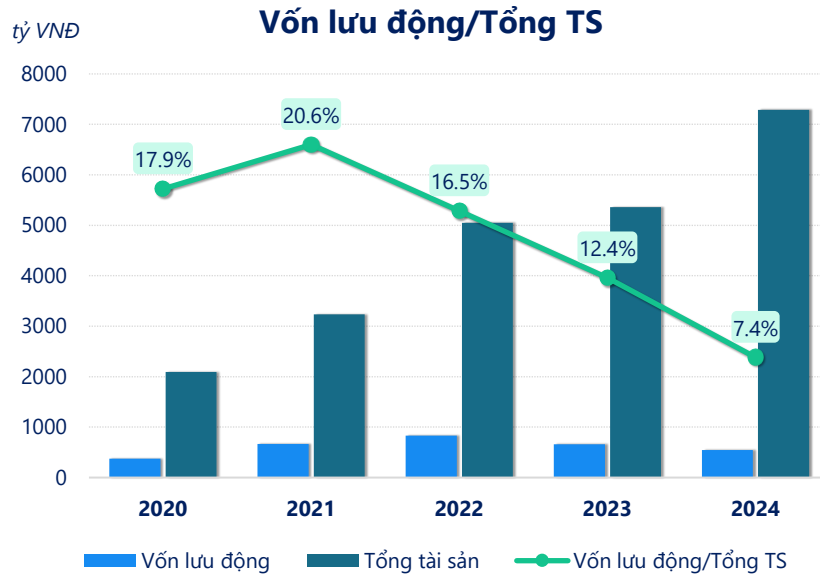
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.41** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HAH** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAH** năm **2024** đạt **3.85**, cao hơn so với năm 2023 (3.83). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HAH** ghi nhận doanh thu thuần **3,992** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **800.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 52.8%** và **tăng 124%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

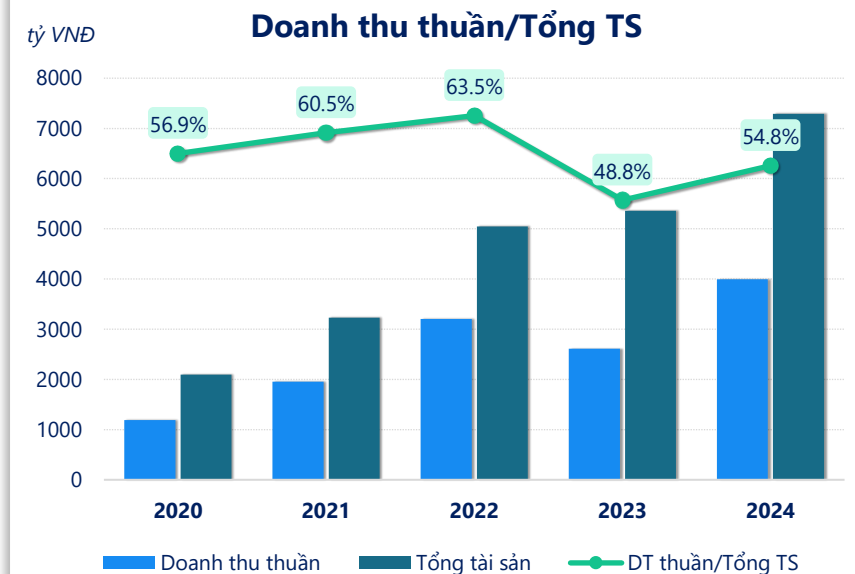
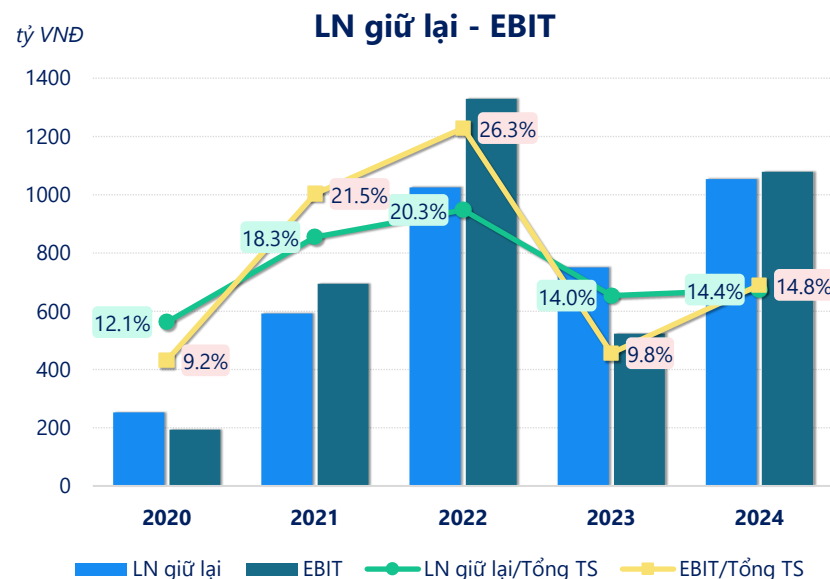
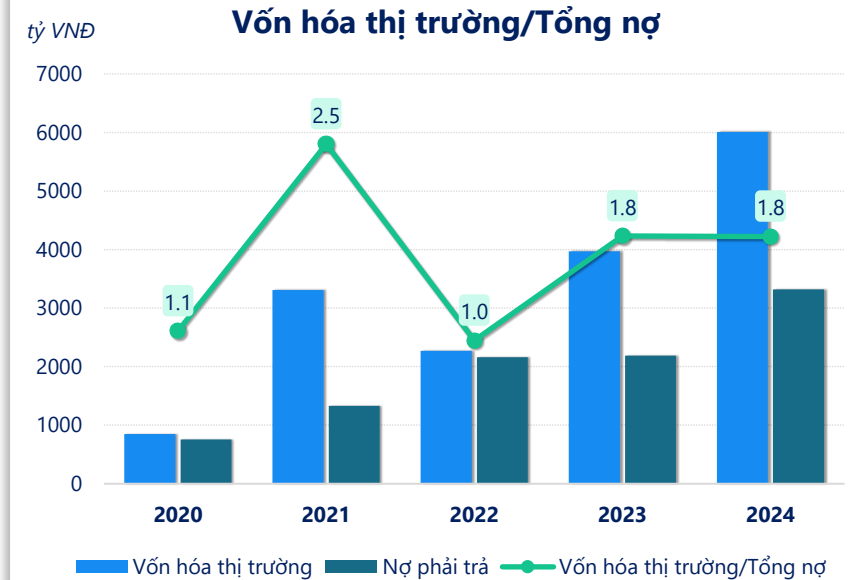
## CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HSX: HAH)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.81**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,290</b>	<b>5,359</b>	<b>36.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,753</b>	<b>1,600</b>	<b>9.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	922	245	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.5	72.5	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	504	1,005	-49.8%
Hàng tồn kho	87.8	97.1	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	168	180	-6.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,537</b>	<b>3,759</b>	<b>47.3%</b>
Phải thu dài hạn	113	113	-0.1%
Tài sản cố định	4,775	3,118	53.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.8	30.2	-31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	174	155	11.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>382</b>	<b>342</b>	<b>11.5%</b>
Lợi thế thương mại	72.3	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,318</b>	<b>2,188</b>	<b>51.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,210</b>	<b>937</b>	<b>29.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	532	394	35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	155	32.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,108</b>	<b>1,251</b>	<b>68.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,798	993	81.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,972</b>	<b>3,171</b>	<b>25.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,972</b>	<b>3,171</b>	<b>25.3%</b>
Vốn điều lệ	1,213	1,055	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,192</b>	<b>1,955</b>	<b>3,206</b>	<b>2,613</b>	<b>3,992</b>
Giá vốn hàng bán	952	1,241	1,784	2,002	2,725
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>239</b>	<b>714</b>	<b>1,422</b>	<b>611</b>	<b>1,267</b>
Doanh thu HĐTC	17.1	26.3	38.7	30.2	24.6
Chi phí TC	24.8	32.9	76.3	83.7	119
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>23.5</b>	<b>32.1</b>	<b>57.2</b>	<b>73.4</b>	<b>101</b>
LN trong công ty LKLD	5.97	19.3	29.3	14.9	18.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	67.9	85.0	114	125	211
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>170</b>	<b>642</b>	<b>1,300</b>	<b>447</b>	<b>980</b>
Lợi nhuận khác	0.41	20.4	-27.3	2.99	-3.15
<b>LN trước thuế</b>	<b>170</b>	<b>662</b>	<b>1,272</b>	<b>450</b>	<b>977</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>147</b>	<b>551</b>	<b>1,041</b>	<b>358</b>	<b>800</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>138</b>	<b>446</b>	<b>822</b>	<b>385</b>	<b>650</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	790	1,295	536	1,807
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-383	-650	-1,661	-776	-2,061
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	84.5	124	299	69.5	929
Tiền đầu kỳ	243	221	485	415	245
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-22.1</b>	<b>264</b>	<b>-67.3</b>	<b>-170</b>	<b>675</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.25	-0.50	-1.91	0.35	1.45
Tiền cuối kỳ	221	485	415	245	922